

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SDC)

CTCP Tư vấn sông Đà

Ngày 31/12/2024	7,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	2.7%	-5.1%

DT thuần 2024
73.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.5 38.9%

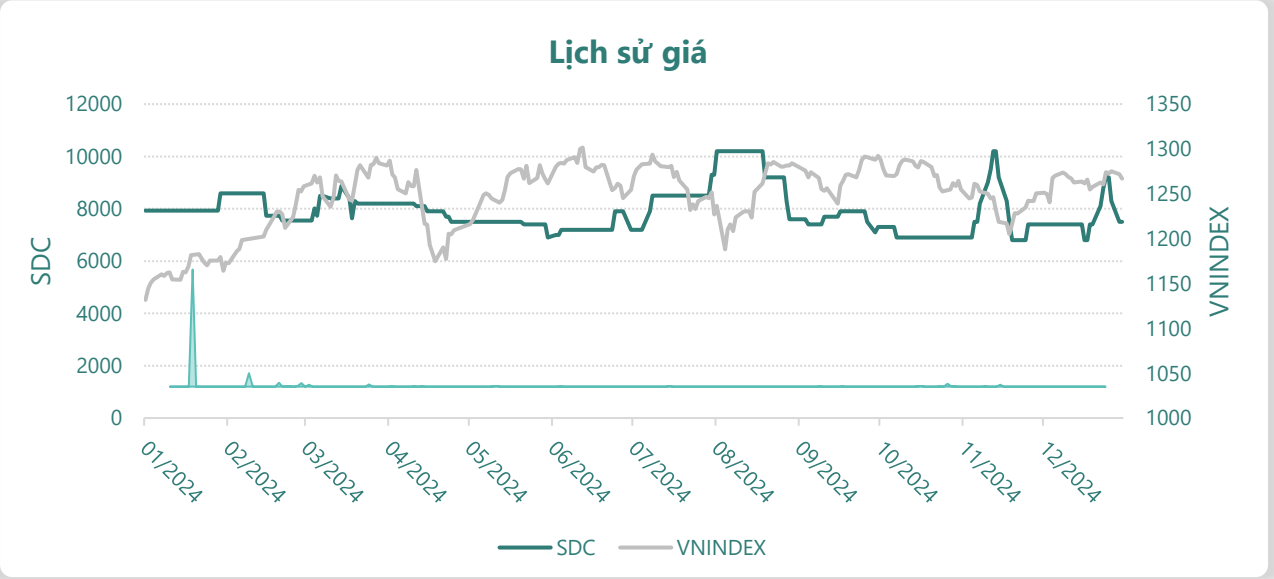
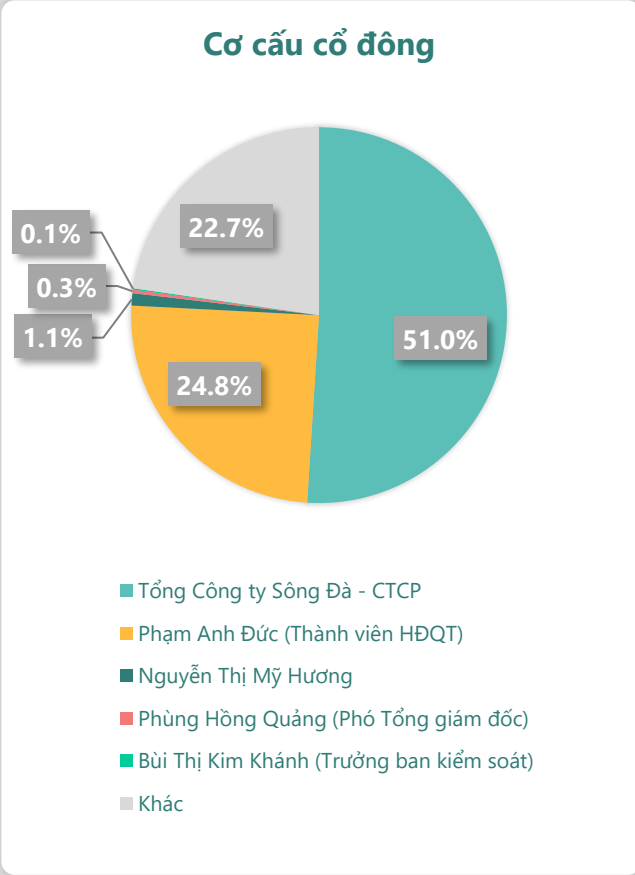
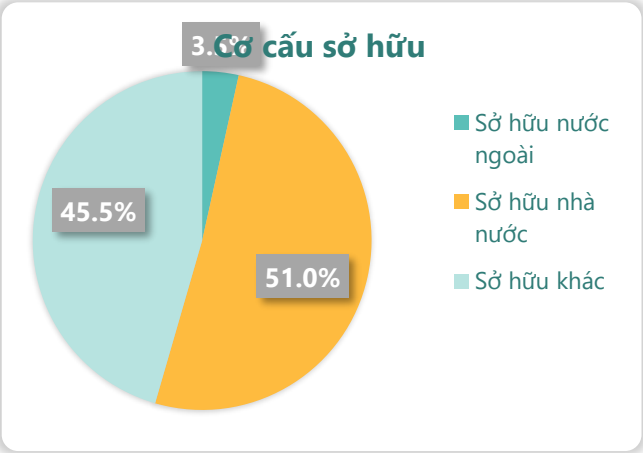
LN thuần 2024
2.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.39 19.3%

LN sau thuế 2024
1.88
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.08 4.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.0%
YoY: +/- ▼ 1.1%

ROE 2024
3.7%
YoY: +/- ▲ 0.2%

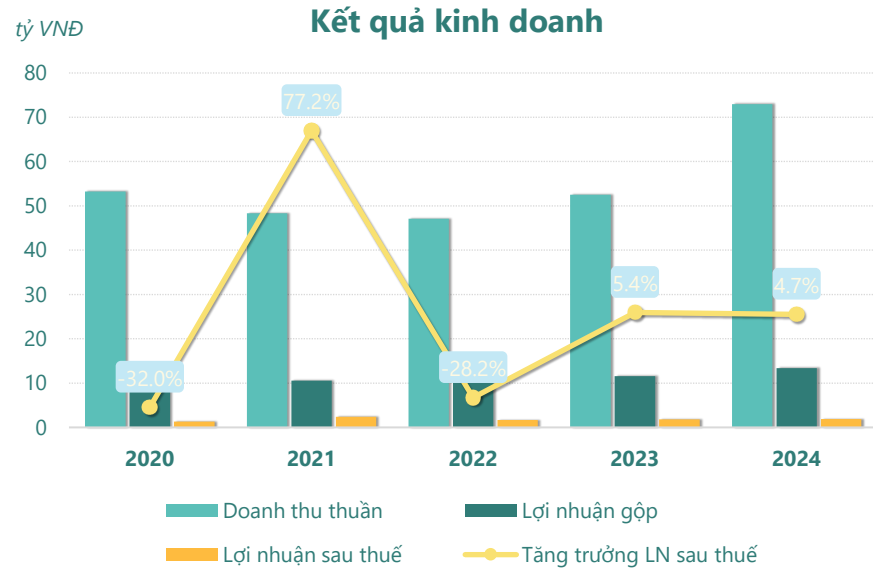
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,800 - 10,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	2,609,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,555
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.94
EPS	743
P/E	10.1



Năm **2024**, **SDC** ghi nhận doanh thu thuần **72.98** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.9%** và **tăng 4.70%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.67%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

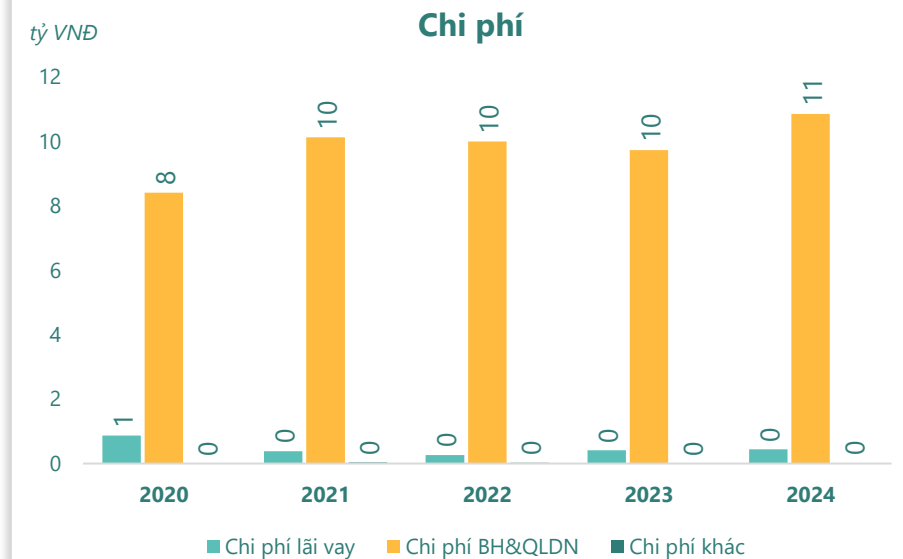
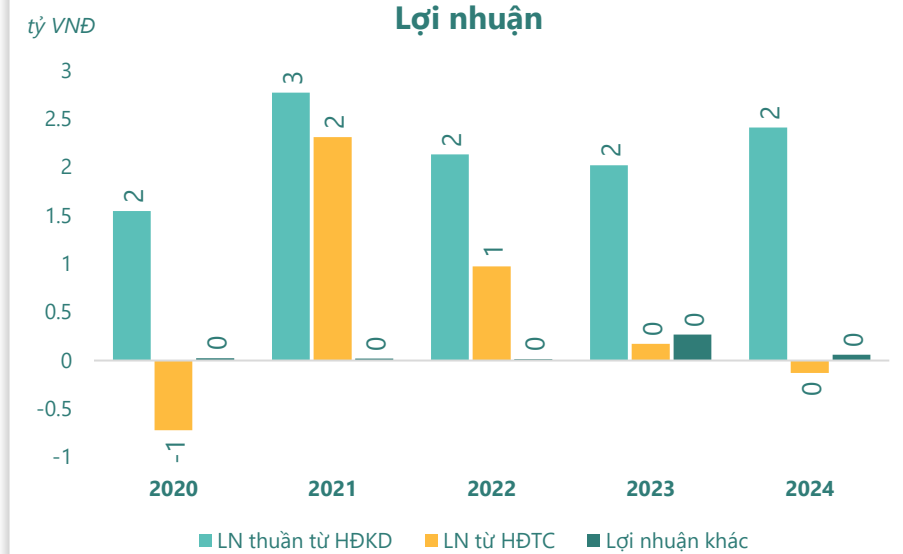
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SDC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.41** tỷ đồng, **tăng lên 0.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.17 tỷ đồng) là 0.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.44** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **10.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SDC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.67%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

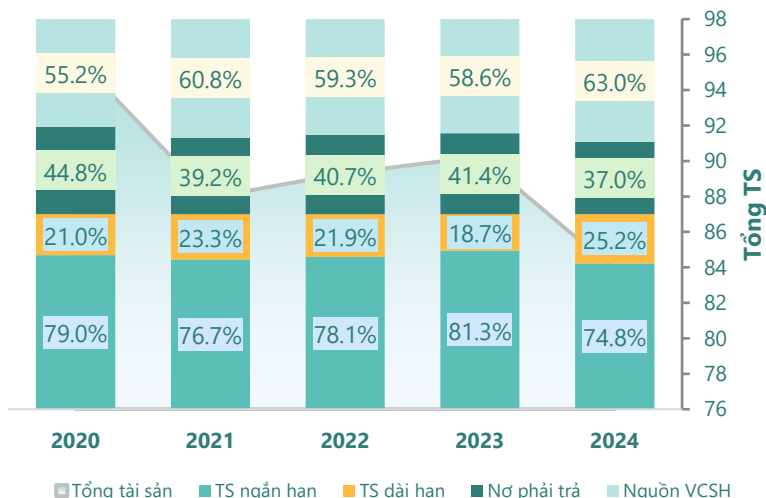




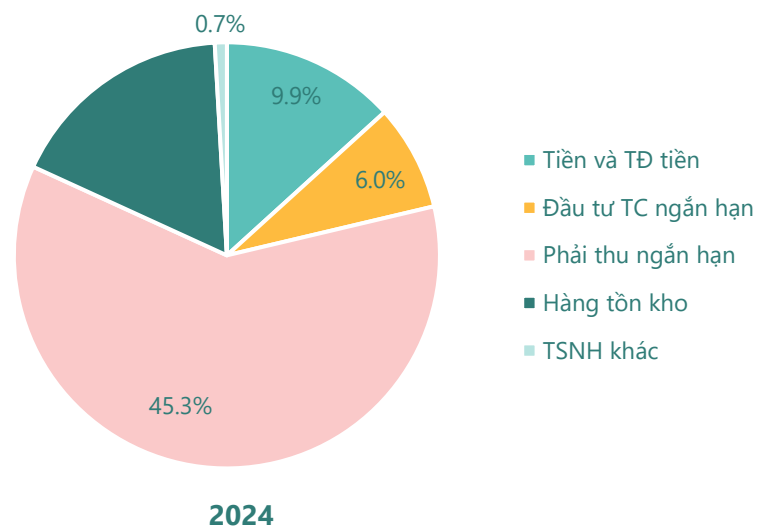
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

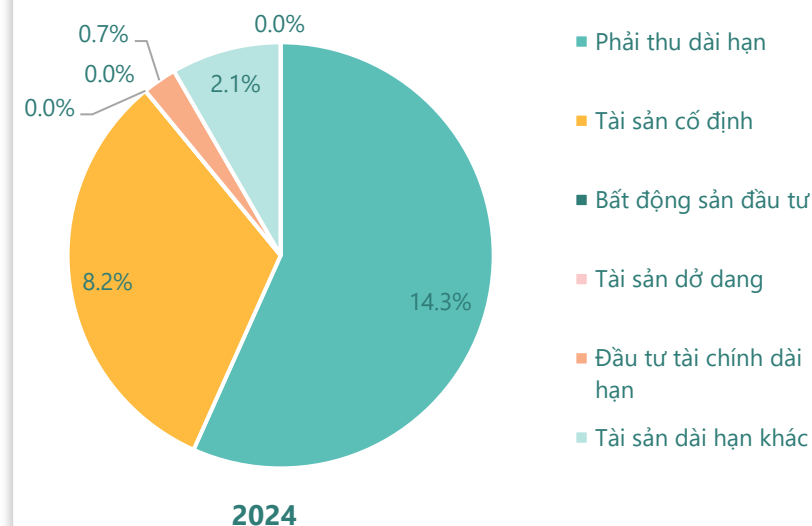
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SDC** năm 2024 đạt **83.87** tỷ đồng, giảm **7.06%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SDC năm 2024 giảm **14.5%** so với năm trước, đạt **62.72** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.4%** so với năm trước và đạt **21.15** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **25.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.16%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

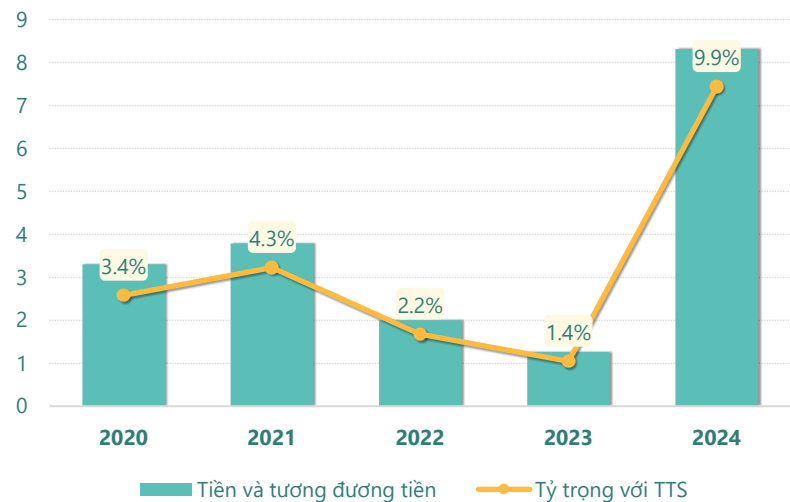




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

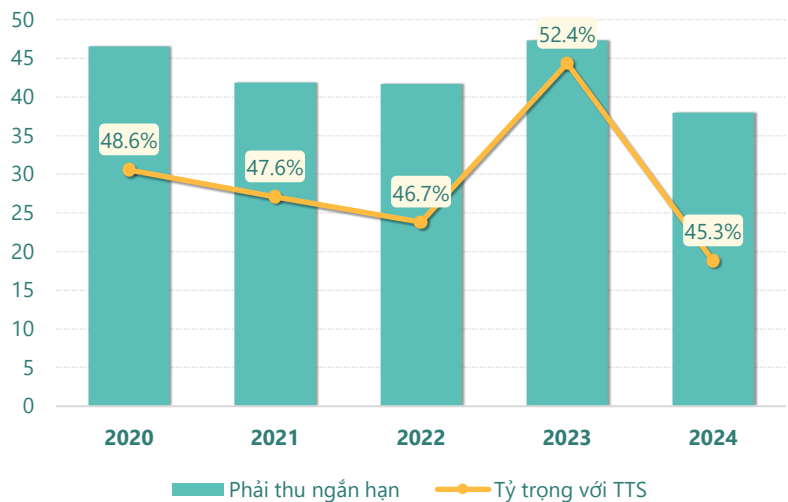
tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền



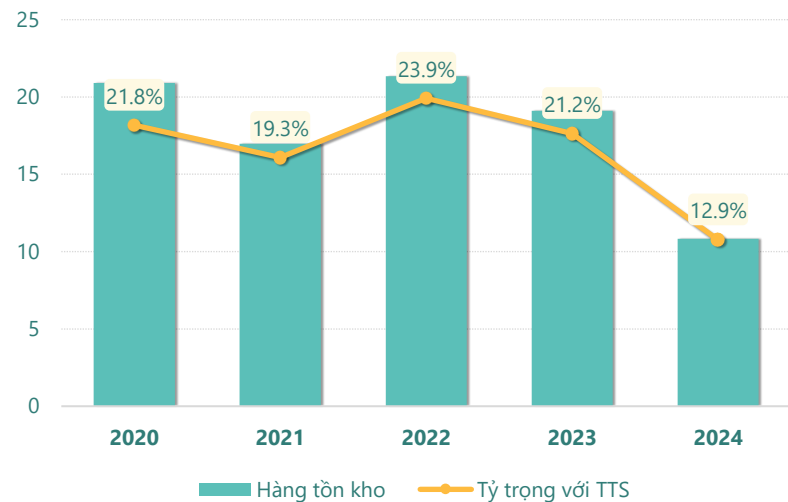
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



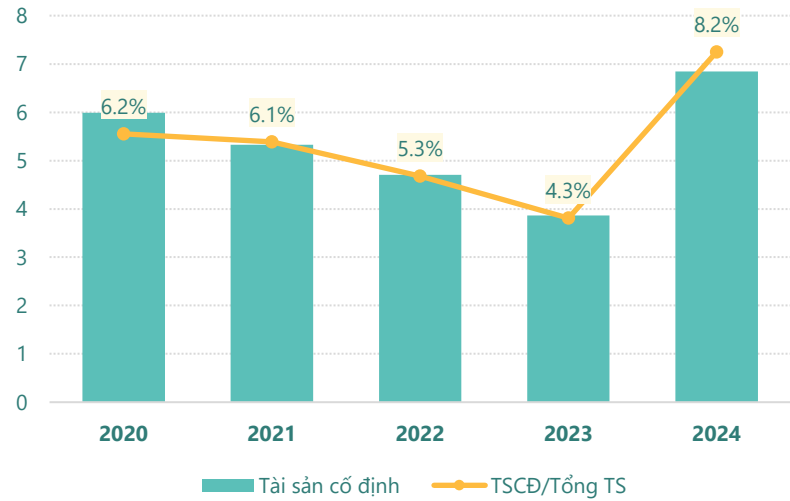
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



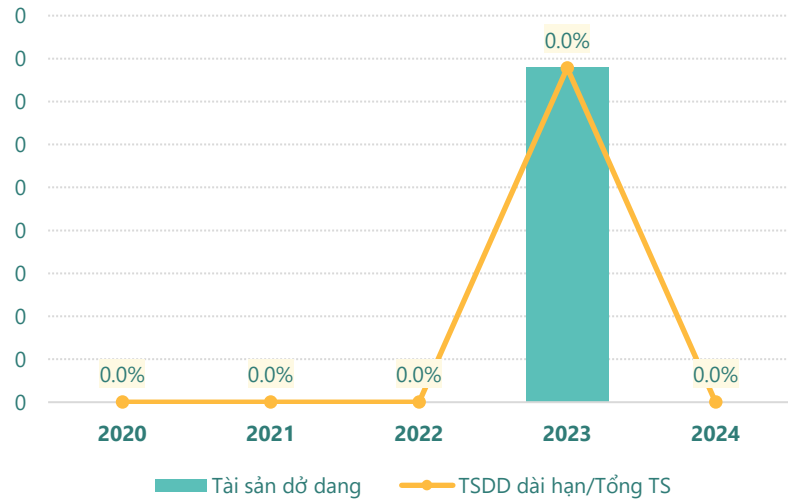
tỷ VNĐ

Tài sản cố định



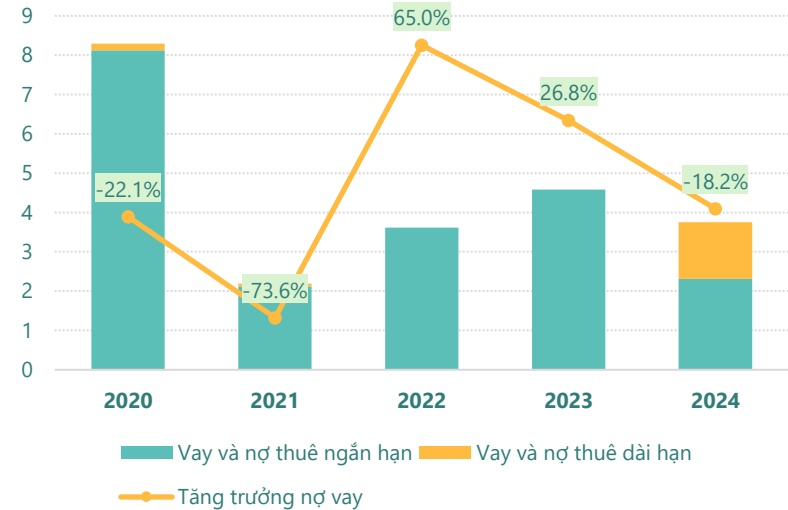
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



tỷ VNĐ

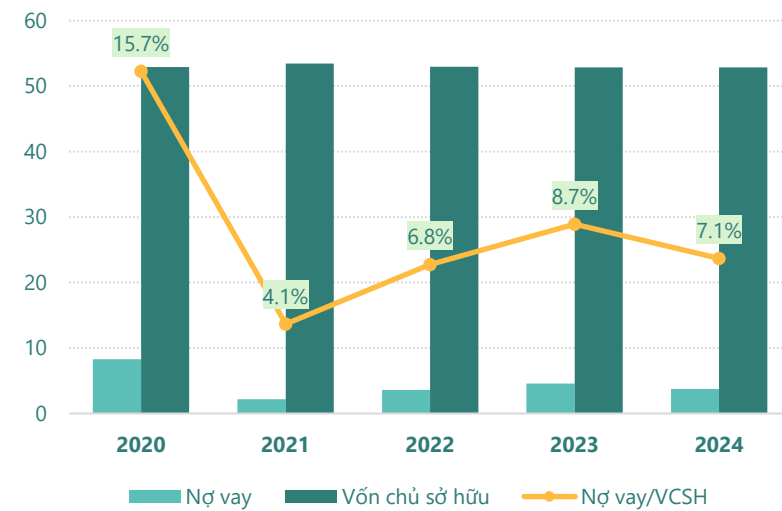
Nợ vay



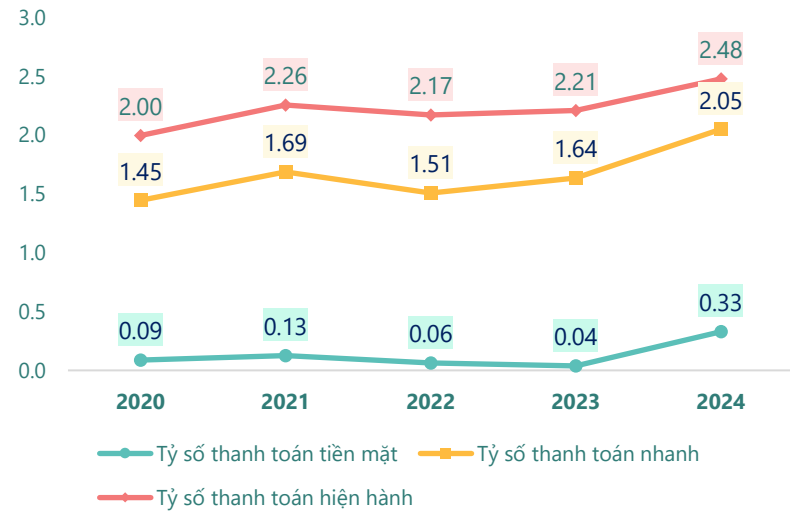
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

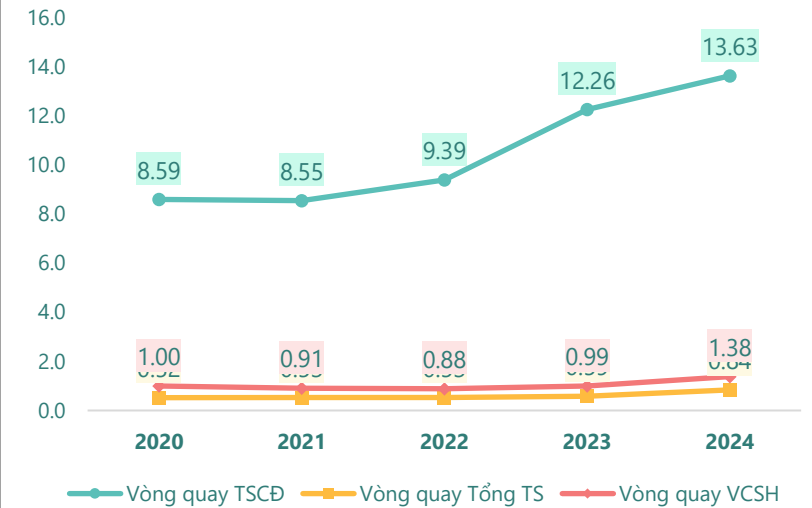
tỷ VNĐ



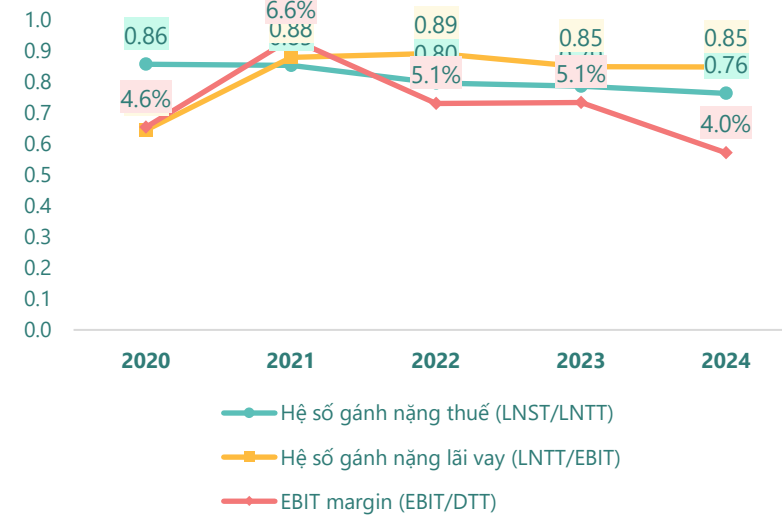
Chỉ số thanh khoản



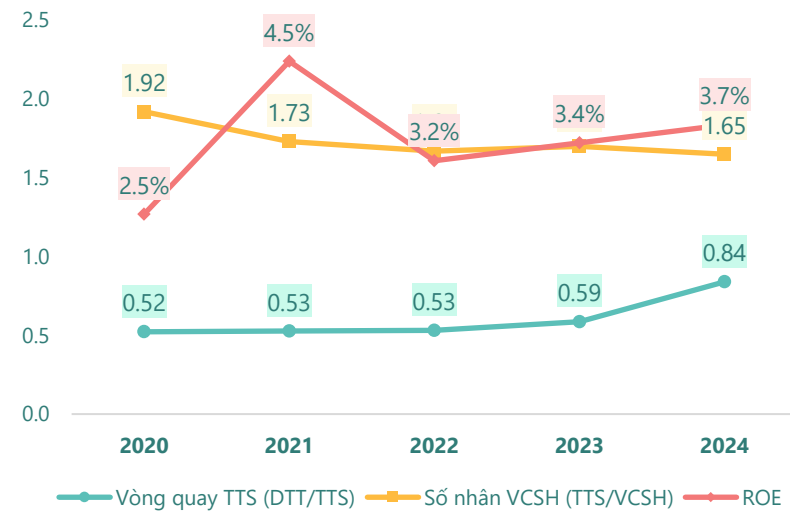
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

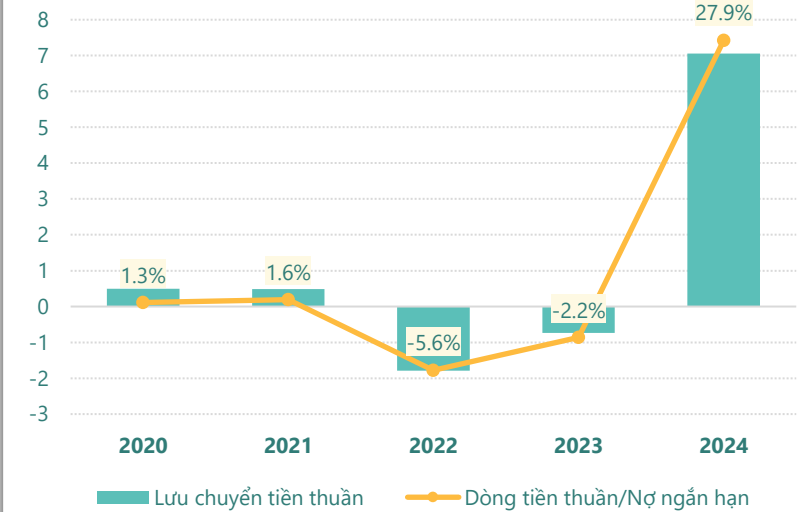


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	48.4	47.1	52.5	73.0
Giá vốn hàng bán	37.8	35.9	41.0	59.6
Lợi nhuận gộp	10.6	11.2	11.6	13.4
Doanh thu HĐTC	1.99	1.23	0.61	0.29
Chi phí TC	-0.32	0.26	0.44	0.42
Chi phí lãi vay	0.39	0.26	0.41	0.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0.09	0.10	0.11
Chi phí QLDN	10.1	9.90	9.63	10.7
LN thuần từ HĐKD	2.77	2.13	2.02	2.41
Lợi nhuận khác	0.02	0.02	0.27	0.06
LN trước thuế	2.79	2.15	2.29	2.47
Lợi nhuận sau thuế	2.38	1.71	1.80	1.88
LNST của CĐ cty mẹ	2.38	1.71	1.82	1.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.06	-1.66	0.35	5.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.14	-0.24	-0.49	3.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.71	0.12	-0.60	-2.14
Tiền đầu kỳ	3.30	3.78	2.00	1.26
Lưu chuyển tiền thuần	0.49	-1.79	-0.74	7.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.78	2.00	1.26	8.32

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	87.9	89.3	90.2	83.9
Tài sản ngắn hạn	67.5	69.8	73.4	62.7
Tiền và tương đương tiền	3.78	2.00	1.26	8.32
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.10	4.24	5.19	5.04
Phải thu ngắn hạn	41.8	41.7	47.3	38.0
Hàng tồn kho	17.0	21.3	19.1	10.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.77	0.51	0.52	0.57
Tài sản dài hạn	20.5	19.5	16.9	21.2
Phải thu dài hạn	14.1	13.8	11.7	12.0
Tài sản cố định	5.33	4.70	3.87	6.84
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.01	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.55	0.55	0.52	0.55
Tài sản dài hạn khác	0.50	0.53	0.80	1.77
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	34.5	36.3	37.4	31.0
Nợ ngắn hạn	29.9	32.1	33.2	25.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.11	3.62	4.58	2.31
Phải trả người bán ngắn hạn	1.27	2.21	3.98	1.85
Nợ dài hạn	4.60	4.22	4.20	5.73
Vay và nợ thuê dài hạn	0.08	0	0	1.44
Nguồn vốn chủ sở hữu	53.4	53.0	52.9	52.8
Vốn chủ sở hữu	53.4	53.0	52.9	52.8
Vốn điều lệ	26.1	26.1	26.1	26.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0